

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN THAIHOLDINGS

Cho năm tài chính kết thúc kỳ 30/06/2021



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 40
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 - 40



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thaiholdings (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thaiholdings được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập doanh nghiệp số 0105202998 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp lần đầu ngày 24/03/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 05/05/2021

Trụ sở chính của Công ty tại Số 210, đường Trần Quang Khải, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Thuyết	Chủ tịch Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 12 tháng 04 năm 2021) (Bãi nhiệm ngày 12 tháng 04 năm 2021)
Ông Nguyễn Chí Kiên	Thành viên Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 12 tháng 04 năm 2021) (Bãi nhiệm ngày 12 tháng 04 năm 2021)
Ông Vũ Đình Hưng	Thành viên	(Bãi nhiệm ngày 23 tháng 05 năm 2021)
Ông Bùi Khương Duy	Thành viên	(Bãi nhiệm ngày 23 tháng 05 năm 2021)
Ông Nguyễn Văn Khoa	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 23 tháng 05 năm 2021)
Bà Trần Thị Thanh Giang	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 23 tháng 05 năm 2021)
Ông Vũ Ngọc Định	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 23 tháng 05 năm 2021)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Ngọc Định	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2021)
	Tổng Giám đốc	(Bãi nhiệm ngày 05 tháng 07 năm 2021)
Ông Vũ Đình Hưng	Tổng Giám đốc	(Bãi nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2021)
Ông Nguyễn Văn Dũng	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 05 tháng 07 năm 2021)
Ông Phan Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Khương Duy	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Khoa	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 11 tháng 01 năm 2021)
Ông Trịnh Văn Thiệm	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 02 năm 2021)
Ông Trịnh Văn Thiệm	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 02 năm 2021)
Bà Phạm Thu Hằng	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 02 năm 2021)
Ông Đặng Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 02 năm 2021)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Bùi Lê Quang	Trưởng Ban	(Bổ nhiệm ngày 23 tháng 05 năm 2021)
Bà Nguyễn Thị Vụ	Trưởng Ban	(Bãi nhiệm ngày 23 tháng 05 năm 2021)
Ông Phạm Quang Vinh	Thành viên	
Bà Dư Thị Hải Yến	Thành viên	

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 7 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1,106,429,124,920	152,949,649,227
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	18,638,143,334	8,768,406,418
111	1. Tiền		18,638,143,334	8,768,406,418
112	1. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	557,475,722,245	-
121	1. Chứng khoán kinh doanh		557,475,722,245	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		508,503,844,955	128,899,552,235
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	360,749,518,131	68,437,071,440
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	7,638,199,789	114,455,400
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	140,209,427,035	60,441,325,395
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(93,300,000)	(93,300,000)
140	IV. Hàng tồn kho	10	5,725,519,052	834,275,637
141	1. Hàng tồn kho		5,725,519,052	834,275,637
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		16,085,895,334	14,447,414,937
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	15,518,752,253	14,447,414,937
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		567,143,081	-
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3,954,830,807,307	4,098,477,840,560
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5,306,244,390	164,946,288,089
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	5,306,244,390	164,946,288,089
220	II. Tài sản cố định		3,154,978,883	3,272,885,564
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	3,108,386,036	3,223,778,717
222	- Nguyên giá		5,029,645,373	4,900,736,282
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1,921,259,337)	(1,676,957,565)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	46,592,847	49,106,847
228	- Nguyên giá		50,310,000	50,310,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3,717,153)	(1,203,153)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	3,736,184,832,611	3,689,151,288,959
251	1. Đầu tư vào công ty con		3,159,700,000,000	3,097,600,000,000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		649,082,660,000	649,082,660,000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(72,597,827,389)	(57,531,371,041)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		210,184,751,423	241,107,377,948
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	210,184,751,423	241,107,377,948
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5,061,259,932,227	4,251,427,489,787

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1,348,965,686,312	3,604,197,513,524
310	I. Nợ ngắn hạn		974,338,320,689	3,330,757,545,514
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	250,148,613,522	63,776,944,841
312	1. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	-
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	14,639,648,189	4,359,490,486
314	3. Phải trả người lao động		829,245,682	915,575,705
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	564,035,673	759,025,984
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	45,963,132,350	12,803,137,443
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	2,814,849,549	2,955,004,897,965
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	659,378,795,724	293,138,473,090
330	II. Nợ dài hạn		374,627,365,623	273,439,968,010
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	19	177,736,921,687	249,516,888,565
337	2. Phải trả dài hạn khác	18	196,890,443,936	23,923,079,445
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	-	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3,712,294,245,915	647,229,976,263
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	3,712,294,245,915	647,229,976,263
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3,500,000,000,000	539,000,000,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3,500,000,000,000	539,000,000,000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(248,500,000)	-
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		212,542,745,915	108,229,976,263
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		108,229,976,263	65,193,412,850
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		104,312,769,652	43,036,563,413
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5,061,259,932,227	4,251,427,489,787

Lê Thị Trang

Người lập biểu

Hà Nội, Ngày 27 tháng 07 năm 2021

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Dũng

Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2021 VND	Năm 2020 VND	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	551,544,518,752	306,319,139,555	906,307,070,897	468,765,049,650
02	1. Các khoản giảm trừ doanh thu		-		-	-
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		551,544,518,752	306,319,139,555	906,307,070,897	468,765,049,650
11	3. Giá vốn hàng bán	23	494,869,239,450	297,774,788,529	805,486,929,664	445,712,893,906
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		56,675,279,302	8,544,351,026	100,820,141,233	23,052,155,744
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	24	59,312,736,840	4,087,187	59,482,491,646	8,416,778
22	6. Chi phí tài chính	25	13,063,274,003	404,453,904	27,434,954,069	810,168,974
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		5,143,161,597	391,758,904	11,571,709,910	797,473,974
25	7. Chi phí bán hàng	26	188,031,365	15,000,000	377,025,530	398,645,078
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	4,934,423,946	2,514,400,280	8,078,568,371	4,548,175,078
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		97,802,286,828	5,614,584,029	124,412,084,909	17,303,583,392
31	10. Thu nhập khác	28	3,552,537,818		3,552,537,818	
32	11. Chi phí khác	29	9,052,581,740	443,701,651	9,125,575,575	479,395,475
40	12. Lợi nhuận khác		(5,500,043,922)	(443,701,651)	(5,573,037,757)	(479,395,475)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		92,302,242,906	5,170,882,378	118,839,047,152	16,824,187,917

51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	9,100,881,123	1,214,142,459	14,526,277,500	3,643,167,995
52	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-	-
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		83,201,361,783	3,956,739,919	104,312,769,652	13,181,019,922
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	238	73	298	245
71	16. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	32				

[Handwritten signature]

Lê Thị Trang

Người lập biểu

Hà Nội, Ngày 27 tháng 07 năm 2021

[Handwritten signature]

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

[Handwritten signature]



Nguyễn Văn Dũng

Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	
		Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	118,839,047,152	11,653,377,737
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	246,815,772	114,630,000
03	- Các khoản dự phòng	15,066,456,348	
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(47,803,202,855)	(4,324,791)
06	- Chi phí lãi vay	11,571,709,910	405,715,070
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	97,920,826,327	12,169,398,016
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(220,531,392,102)	(40,370,072,005)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(4,891,243,415)	-
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(2,631,855,686,659)	71,551,398,845
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	29,851,289,209	2,256,049,529
13	- Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh	(557,475,722,245)	-
14	- Tiền lãi vay đã trả	(11,488,962,562)	(373,649,315)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(4,225,488,035)	
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(3,302,696,379,482)	45,233,125,070
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(128,909,091)	-
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	(68,400,000,000)	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của	68,400,000,000	-
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(62,100,000,000)	
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	47,803,202,855	4,324,791
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(14,425,706,236)	4,324,791
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của	2,960,751,500,000	
33	2. Tiền thu đi vay	1,153,075,138,895	1,200,000,000
34	3. Tiền trả nợ gốc vay	(786,834,816,261)	(47,200,000,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	3,326,991,822,634	(46,000,000,000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	
		Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm		9,869,736,916	(762,550,139)
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		8,768,406,418	10,307,089,928
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>18,638,143,334</u>	<u>9,544,539,789</u>

Lê Thị Trang
Người lập biểu

Hà Nội, Ngày 27 tháng 07 năm 2021

Nguyễn Thị Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Dũng
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2021

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thaiholdings được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập doanh nghiệp số 0105202998 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp lần đầu ngày 24/03/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 05/05/2021

Trụ sở chính của Công ty tại số 210, đường Trần Quang Khải, phường Trảng Tiền, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 3.500.000.000.000 (Ba nghìn năm trăm tỷ đồng)

Cổ phiếu của Công ty được chính thức niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch THD theo Quyết định số 259/QĐ-SGDHN ngày 11/06/2020 của Giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn thực phẩm;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị phụ tùng trong lĩnh vực xây dựng;
- Xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản và dịch vụ tòa nhà.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin về các công ty con của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

2021
NG T
PHÁ
:OLDIN
M - TRP

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng/Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 năm
- Máy móc, thiết bị khác	10 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	05 năm
- Phần mềm quản lý	10 năm

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu.

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC hoặc thông báo từ BCC.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí lãi tiền vay phải trả ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê văn phòng. Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ.

2.20. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2021.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tiền mặt	135,442,861	18,114,762
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18,502,700,473	8,750,291,656
Các khoản tương đương tiền	-	-
	<u>18,638,143,334</u>	<u>8,768,406,418</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH



4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
	-	-	-	-

b) Chứng khoán kinh doanh

Mã	30/06/2021			01/01/2021		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị cổ phiếu	557,475,722,245	599,268,475,000	-	-	-	-
Cổ phiếu LPB	482,269,627,840	511,773,620,000	-	-	-	-
Cổ phiếu MSN	30,172,431,105	32,361,700,000	-	-	-	-
Cổ phiếu HUT	1,927,850,000	2,370,000,000	-	-	-	-
Cổ phiếu CTG	37,774,300,700	45,163,900,000	-	-	-	-
Cổ phiếu MBB	5,331,512,600	7,599,255,000	-	-	-	-
	557,475,722,245	599,268,475,000	-	-	-	-

Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn HNX và HOSE tại ngày 30/06/2021

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	3,159,700,000,000	-	3,097,600,000,000	-
- Công ty CP - Tập đoàn Thaingroup	3,060,000,000,000	-	3,060,000,000,000	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển THD	17,600,000,000	-	17,600,000,000	-
- Công ty TNHH MTV Thaiholdings Hà Nam	20,000,000,000	-	20,000,000,000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thaihomes	62,100,000,000	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	649,082,660,000	(72,597,827,389)	649,082,660,000	(57,531,371,041)
- Công ty CP Du lịch Kim Liên	365,082,660,000	-	365,082,660,000	-
- Công ty CP Tôn Đản Hà Nội	284,000,000,000	(72,597,827,389)	284,000,000,000	(57,531,371,041)
	3,808,782,660,000	(72,597,827,389)	3,746,682,660,000	(57,531,371,041)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2021 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP - Tập đoàn Thaingroup	Ninh Bình	81.60%	81.60%	Kinh doanh vật liệu xây dựng và máy móc thiết bị, đầu tư bất động sản
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển THD	Hà Nam	88.00%	88.00%	Kinh doanh, xuất nhập khẩu xi măng, xây dựng

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

- Công ty TNHH MTV Thaiholdings Hà Nam	Hà Nam	100.00%	100.00%	Dịch vụ khai thác, vận chuyển đá
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thaihomes		51.00%	51.00%	Kinh doanh, xây dựng, dịch vụ thăm dò, khai thác tài ngu

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ: Xem Thuyết minh 37.

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư khác của Công ty vào ngày 30/06/2021 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Du lịch Kim Liên	Hà Nội	17.20%	17.20%	Dịch vụ lưu trú, nhà hàng và du lịch
- Công ty CP Tôn Đản Hà Nội	Hà Nội	19.52%	19.52%	Kinh doanh bất động sản

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty CP Vĩnh An Holding	83,577,740,000	-	22,897,587,877	-
Công ty TNHH Dịch vụ du lịch Trảng An	78,229,435,444	-	-	-
Công ty TNHH Sản xuất Xuất nhập khẩu ABP Việt Nam	60,038,245,757	-	12,640,523,600	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Dịch vụ Thương Mại Hà Mộc	35,928,395,500	-	13,536,523,851	-
Công ty TNHH Mỹ Hạnh	35,428,674,790	-	-	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Đầu tư Hoa Việt	12,751,150,000	-	14,952,347,534	-
Công Ty TNHH SALINK Việt Nam	44,342,670,000	-	-	-
Công Ty TNHH Thái Dương Miên	8,980,939,900	-	-	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	1,472,266,740	-	4,410,088,578	-
	360,749,518,131	-	68,437,071,440	-
B) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	894,666,167	-	958,274,960	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i>				

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Thiết kế Kỹ thuật và Xây lắp Thịnh Phát	24,000,000	(24,000,000)	24,000,000	(24,000,000)
Công ty CP Tư vấn Công nghệ Thiết bị và Kiểm định Xây dựng Coninco	69,300,000	(69,300,000)	69,300,000	(69,300,000)
Trung tâm tư vấn thiết kế và Xây dựng - Viện khoa học Công nghệ Xây dựng (IBST)	21,155,400	-	21,155,400	-
Công ty CP Tôn đàn Hà Nội	7,446,744,389			
CN Hà Thành - Công ty TNHH hãng kiểm toán và định giá ATC	77,000,000			
	7,638,199,789	(93,300,000)	114,455,400	(93,300,000)

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	-	-	134,658,000	-
Ký cược, ký quỹ	3,515,000,000	-	50,165,000,000	-
- Công ty CP Thương mại Tplus Quốc tế		-	19,000,000,000	-
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Sản xuất Vũng Áng		-	27,650,000,000	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (i)	3,515,000,000	-	3,515,000,000	-
Phải thu Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển THD tiền cho mượn vốn		-	10,000,000,000	-
Phải thu cá nhân tiền ủy thác đầu tư (ii)	136,694,427,035	-	141,667,395	-
	140,209,427,035	-	60,441,325,395	-
b) Dài hạn				
Phải thu theo Hợp đồng Hợp tác kinh doanh (iii)	4,806,244,390	-	2,446,288,089	-
Đặt cọc cho Công ty CP Tôn Đàn Hà Nội (iv)	500,000,000	-	162,500,000,000	-
	5,306,244,390	-	164,946,288,089	-

(i) Ký quỹ cho Ngân hàng để bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

(ii) Phải thu Ông Dương Văn Quyết về ủy thác đầu tư theo hợp đồng số 2406/2021/THD-UTĐT ký ngày 24/06/2021

(iii) Theo Hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 28/2020/HĐ/KL-THD ngày 10/07/2020, Công ty hợp tác với Công ty CP Du lịch Kim Liên để thực hiện Dự án Tổ hợp công trình thương mại dịch vụ, khách sạn, văn phòng và căn hộ cho thuê tại số 5-7 Đào Duy Anh, quận Đống Đa, TP. Hà Nội.

(iv) Đặt cọc cho Công ty CP Tôn Đàn Hà Nội theo Hợp đồng cho thuê văn phòng, xem Thuyết minh số 20

**c) Phải thu khác là các
bên liên quan**

	5,082,827,726	-	193,946,288,089	-
--	----------------------	----------	------------------------	----------

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

8 . NỢ XẤU

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Thiết kế Kỹ thuật và Xây lắp Thịnh Phát	24,000,000	-	24,000,000	-

Công ty CP Tư vấn Công nghệ Thiết bị và Kiểm định Xây dựng Coninco	69,300,000	-	69,300,000	-
---	------------	---	------------	---

<u>93,300,000</u>	<u>-</u>	<u>93,300,000</u>	<u>-</u>
-------------------	----------	-------------------	----------

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dờ dang	5,725,519,052	-	834,275,637	-
	<u>5,725,519,052</u>	<u>-</u>	<u>834,275,637</u>	<u>-</u>

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	272,727,273	110,037,000	4,448,881,100	-	69,090,909	4,900,736,282
- Mua trong năm	-	-	-	39,090,909	89,818,182	128,909,091
Số dư cuối năm	272,727,273	110,037,000	4,448,881,100	39,090,909	158,909,091	5,029,645,373
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	85,200,000	2,632,656	1,520,034,000	-	69,090,909	1,676,957,565
- Khấu hao trong năm	6,816,000	5,502,000	222,444,000	651,515	8,888,257	244,301,772
Số dư cuối năm	92,016,000	8,134,656	1,742,478,000	651,515	77,979,166	1,921,259,337
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	187,527,273	107,404,344	2,928,847,100	-	-	3,223,778,717
Tại ngày cuối năm	180,711,273	101,902,344	2,706,403,100	38,439,394	80,929,925	3,108,386,036

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 69.090.909 VND.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu năm	50,310,000	50,310,000
- Mua trong năm		-
Số dư cuối năm	50,310,000	50,310,000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1,203,153	1,203,153
- Khấu hao trong năm	2,514,000	2,514,000
Số dư cuối năm	3,717,153	3,717,153
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	49,106,847	49,106,847
Tại ngày cuối năm	46,592,847	46,592,847

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí thuê văn phòng tại 17 Tông Đản và 210 Trần Quang Khải TP.Hà Nội	14,419,348,306	14,112,307,821
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	819,403,947	23,232,842
Chi phí chờ phân bổ khác	280,000,000	311,874,274
	15,518,752,253	14,447,414,937
b) Dài hạn		
Chi phí thuê văn phòng tại 17 Tông Đản và 210 Trần Quang Khải TP.Hà Nội	190,922,565,664	220,878,471,305
Chi phí thuê văn phòng tại 2B Lê Phụng Hiểu (i)	19,262,185,759	20,031,998,287
Công cụ, dụng cụ xuất dùng		174,876,663
Chi phí chờ phân bổ khác		22,031,693
	210,184,751,423	241,107,377,948

(i) Tiền thuê đất tại lô đất ở số 2B Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội theo Hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Công ty và Công ty CP Thương mại và Dịch vụ với tổng giá trị là 29.700.000.000 VND. Hợp đồng có thời hiệu lực vô thời hạn kể từ ngày 12/09/2014, trừ khi bị chấm dứt theo quy định của Pháp luật. Công ty đang thực hiện phân bổ tiền thuê đất trong thời gian 20 năm.

14 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

14 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2021		Trong năm		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Nam Trung Yên (i)	16,180,000,000	16,180,000,000	16,180,000,000	32,360,000,000	-	-
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Thăng Long (ii)	276,958,473,090	276,958,473,090	178,760,692,240	455,719,165,330	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Thăng Long (iii)		-	454,196,097,000		454,196,097,000	454,196,097,000
Công ty Cổ phần chứng khoán VNDIRECT		-	118,110,358,641	102,975,150,931	15,135,207,710	15,135,207,710
Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset		-	333,827,991,014	143,780,500,000	190,047,491,014	190,047,491,014
Vay cá nhân không tính lãi	-	-	52,000,000,000	52,000,000,000	-	-
- Bà Bùi Diễm Ngọc	-	-	52,000,000,000	52,000,000,000	-	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	-	-			-	-
	293,138,473,090	293,138,473,090	1,153,075,138,895	786,834,816,261	659,378,795,724	659,378,795,724

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(i) Các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 1302-LAV-202100065 ngày 04/02/2021 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Nam Trung Yên với hạn mức tín dụng là 16.180.000.000 VND, thời hạn cho vay 4 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng, thời hạn của mỗi giấy nhận nợ cụ thể tối đa 4 tháng, lãi suất cho vay 8,5%/năm, điều chỉnh định kỳ 3 tháng. Mục đích vay để thanh toán tiền mua hàng theo Hợp đồng nguyên tắc giữa Công ty và Công ty CP XNK Đầu tư An Bình. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là xe ô tô Lexus LX570 thuộc sở hữu của Công ty và Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản ở và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận số CC175308 do Sở Tài nguyên và Môi trường TP. Hà Nội cấp ngày 25/09/2015 thuộc sở hữu của bên thứ 3.



(ii) Các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số HDTD11020201055 ngày 10/11/2020 với Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Thăng Long với hạn mức tín dụng cho vay 500.000.000.000 VND, thời hạn hiệu lực của hạn mức là 01 năm kể từ ngày 10/11/2020, thời hạn vay không quá 6 tháng theo từng lần giải ngân, lãi suất quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thực phẩm đông lạnh. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là 819.450 cổ phiếu Công ty CP Du lịch Kim Liên thuộc sở hữu của Công ty; 3.647.433 cổ phiếu Công ty CP Du lịch Kim Liên thuộc sở hữu của Công ty CP - Tập đoàn Thaingroup và các khoản tiền gửi/bất động sản thuộc sở hữu của Cổ đông lớn của Công ty hoặc bố/mẹ/anh/chị/em ruột của Cổ đông lớn của Công ty.

(iii) Các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 97/2020/HDHM-PN/SHB.110600 ngày 18/11/2020 với Ngân hàng TMCP Sài Gòn- Hà Nội với hạn mức tín dụng cho vay 700.000.000.000 VND, thời hạn hiệu lực của hạn mức là 01 năm kể từ ngày giải ngân món vay đầu tiên, thời hạn vay không quá 3 tháng theo từng lần giải ngân đối với mục đích thanh toán hàng mua trong nước và 07 tháng đối với mục đích thanh toán hàng nhập khẩu, lãi suất quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động, mở L/C phục vụ hoạt động kinh doanh thực phẩm đông lạnh. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản ở và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận số CH 570853 do Sở Tài nguyên và Môi trường TP. Hà Nội cấp ngày 24/05/2017 thuộc sở hữu của bên thứ 3.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty CP Xi măng Xuân Thành	6,218,610,745	6,218,610,745	6,218,610,745	6,218,610,745
Công ty CP Xuất nhập khẩu và Phát triển Thương mại An Bình	34,165,927,166	34,165,927,166	30,630,526,840	30,630,526,840
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đầu tư An Bình	39,143,978,900	39,143,978,900	10,114,499,900	10,114,499,900
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thực phẩm Tân Đại Phát	37,595,951,000	37,595,951,000	9,782,575,000	9,782,575,000
Công ty CP Tôn Đản Hà Nội	-	-	4,897,221,135	4,897,221,135
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Thương Mại Việt Toàn Cầu	19,625,724,000	19,625,724,000	-	-
Công ty TNHH Mỹ Anh Hà Nam	67,077,285,482	67,077,285,482	-	-
Công ty CP Tập đoàn Đức Thịnh	44,616,033,508	44,616,033,508	-	-
Phải trả người bán khác	1,705,102,721	1,705,102,721	2,133,511,221	2,133,511,221
	250,148,613,522	250,148,613,522	63,776,944,841	63,776,944,841
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	6,218,610,745	6,218,610,745	11,115,831,880	11,115,831,880
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)</i>				

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	64,432,416	209,597,845	274,030,261	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,225,488,035	14,526,277,500	4,225,488,035	14,526,277,500
Thuế thu nhập cá nhân	13,762,721	182,919,548	138,278,894	58,403,375
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	324,120,377	324,120,377	-
Các loại thuế khác	55,807,314	152,883,712	153,723,712	54,967,314
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	52,465,175	52,465,175	-
	4,359,490,486	15,448,264,157	5,168,106,454	14,639,648,189

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	564,035,673	481,288,325
Chi phí phải trả khác		277,737,659
	564,035,673	759,025,984

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND

a) Ngắn hạn

Kinh phí công đoàn	115,349,480	73,366,360
Bảo hiểm xã hội	55,123,350	
Bảo hiểm y tế	9,727,650	
Bảo hiểm thất nghiệp	4,323,400	
Phải trả Công ty TNHH MTV Thaiholdings Hà Nam tiền chuyển thừa		826,531,605
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		100,000,000
Phải trả các cá nhân tiền nhận chuyển nhượng cổ phần	-	2,954,000,000,000
- Nguyễn Cao Cường		180,000,000,000
- Nguyễn Văn Hà		210,000,000,000
- Nguyễn Văn Tân		280,000,000,000
- Nguyễn Đức Thụy		1,220,000,000,000
- Trịnh Thị Hoài Phương		196,000,000,000
- Trịnh Văn Hải		180,000,000,000
- Trịnh Văn Quỳnh		240,000,000,000
- Trịnh Văn Thiệm		280,000,000,000
- Đinh Duy Quỳnh		168,000,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,630,325,669	5,000,000
	2,814,849,549	2,955,004,897,965

b) Dài hạn

Nhận ký quỹ của Khách hàng thuê văn phòng	196,890,443,936	23,923,079,445
- Công ty CP Enclave Phú Quốc	10,529,496,034	18,647,070,862
- Ngân hàng TMCP Quân đội	1,412,658,228	1,412,658,228
- Hanway Enegry Corporation Singapore	922,539,150	922,539,150
- Công ty TNHH Đầu tư Central Capital	851,192,185	851,192,185
- Công ty TNHH Tân Phát New Development	528,122,876	528,122,876
- Công ty CP Đầu tư Tài chính Hoàng Minh		189,538,272
- Công ty CP Quản lý Quy trí tuệ Việt Nam	256,698,816	513,397,632
- Công ty TNHH đầu tư thương mại Sunrise	22,271,959,908	
- Công ty TNHH đầu tư thủy điện Quảng Nam	32,460,423,732	
- Công ty TNHH Xây dựng VINAKANTO	33,252,141,384	
- Công ty CP đầu tư xây dựng và sản xuất Vũng Áng	32,460,423,732	
- Công ty cổ phần nhựa Opec	890,346,600	
- Công ty CP thương mại và đầu tư EIG	1,992,458,620	
- Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư và xây dựng Tam Anh	24,737,000,000	
- Công ty cổ phần thương mại Thaimart	26,131,000,000	
- Công ty cổ phần chứng khoán ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam	4,961,935,044	
- Các khách hàng khác	3,232,047,627	858,560,240
	196,890,443,936	23,923,079,445

d) Phải trả khác là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

	68,826,369,427	1,239,473,602,467
--	-----------------------	--------------------------

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn và dài hạn tại 30/06/2021 là tiền cho thuê văn phòng nhận trước của Tòa nhà văn phòng làm việc cho thuê Thaiholdings Tower tại số 210 Trần Quang Khải và 17 Tông Đản, TP. Hà Nội.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	539,000,000,000	65,193,412,850	604,193,412,850
Lãi trong năm trước	-	43,036,563,413	43,036,563,413
Số dư cuối năm trước	539,000,000,000	108,229,976,263	647,229,976,263
Tăng vốn trong năm nay	2,961,000,000,000		2,961,000,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	(248,500,000)		(248,500,000)
Lãi trong năm nay	-	104,312,769,652	104,312,769,652
Số dư cuối năm	3,499,751,500,000	212,542,745,915	3,712,294,245,915

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Nguyễn Đức Thụy	859,093,330,000	24.55	107,800,000,000	20.00
Các cổ đông khác	2,640,906,670,000	75.45	431,200,000,000	80.00
	3,500,000,000,000	100.00	539,000,000,000	100.00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	539,000,000,000	539,000,000,000
- Vốn góp tăng trong năm	2,961,000,000,000	-
- Vốn góp cuối năm	3,500,000,000,000	539,000,000,000

d) Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	350,000,000	53,900,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	350,000,000	53,900,000
- Cổ phiếu phổ thông	350,000,000	53,900,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	350,000,000	53,900,000
- Cổ phiếu phổ thông	350,000,000	53,900,000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10000. VND/cổ phiếu

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Theo Hợp đồng nguyên tắc cho thuê văn phòng số 1903/2019/HĐCTVP/TĐ-THS ngày 19/03/2020 với Công ty CP Tôn Đản Hà Nội, Công ty thuê toàn bộ diện tích từ tầng 1 đến tầng 20 (kèm theo 04 tầng hầm) tại Tòa nhà văn phòng làm việc và cho thuê tại địa chỉ 17 Tông Đản và 210 Trần Quang Khải, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội để cho thuê lại. Thời gian thuê là 15 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Giá thuê phụ thuộc vào giá cho thuê lại của Công ty.

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II/2021	Quý II/2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	511,876,761,954	299,962,707,900
Doanh thu cung cấp dịch vụ	39,667,756,798	6,356,431,655
	551,544,518,752	306,319,139,555

Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)</i>	5,464,317,998	395,883,951
23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Quý II/2021	Quý II/2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	459,831,464,534	292,464,395,110
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	35,037,774,916	5,310,393,419
	494,869,239,450	297,774,788,529
Giá vốn đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)</i>	34,487,491,002	
24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Quý II/2021	Quý II/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	259,244,618	4,087,187
Lãi bán các khoản đầu tư	11,679,288,791	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	47,374,203,431	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	-
	59,312,736,840	4,087,187
Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)</i>	47,374,203,431	-
25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	Quý II/2021	Quý II/2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	5,143,161,597	391,758,904
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	760,311,042	-
Dự phòng tổn thất đầu tư	7,123,324,595	-
Chi phí tài chính khác	36,476,769	-
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
	13,063,274,003	391,758,904
26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG		
	Quý II/2021	Quý II/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
Chi phí nhân công	158,031,365	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30,000,000	15,000,000
Chi phí khác bằng tiền	-	-
	188,031,365	15,000,000
27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		

	Quý II/2021 VND	Quý II/2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	80,903,235	
Chi phí nhân công	2,035,053,748	1,750,771,910
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13,681,151	113,352,000
Thuế, phí và lệ phí	395,354,673	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	238,454,225	
Chi phí khác bằng tiền	2,170,976,914	650,276,370
	4,934,423,946	2,514,400,280

28 . THU NHẬP KHÁC (chỉ thuyết minh nếu số phát sinh là trọng yếu hoặc có biến động lớn)

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tiền phạt thu được	3,552,537,818	-
	3,552,537,818	-

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý II/2021 VND	Quý II/2020 VND
Các khoản bị phạt	1,297,935	443,701,651
Các khoản khác	9,051,283,805	-
	9,052,581,740	443,701,651

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý II/2021 VND	Quý II/2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	92,302,242,906	5,170,882,378
Các khoản điều chỉnh tăng	576,366,143	899,829,916
- Chi phí thuê đất không hợp lý, hợp lệ	383,851,725	
- Khấu hao xe ô tô dưới 9 chỗ vượt 1,6 tỷ đồng	71,223,000	
- Tiền phạt chậm nộp, phạt hành chính về thuế	908,557	-
- Thù lao thành viên HĐQT không chuyên trách	68,709,678	-
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	51,673,183	899,829,916
Các khoản điều chỉnh giảm	47,374,203,431	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	47,374,203,431	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	45,504,405,618	6,070,712,294
	9,100,881,124	1,214,142,459
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	4,225,488,035	
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(4,225,488,035)	
	9,100,881,124	1,214,142,459

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý II/2021 VND	Quý II/2020 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	83,201,361,783	3,956,739,919

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	83,201,361,783	3,956,739,919
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	350,000,000	53,900,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	238	73

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

32 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý II/2021	Quý II/2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	83,201,361,783	3,956,739,919
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	83,201,361,783	3,956,739,919
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	350,000,000	53,900,000
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm		296,100,000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	238	11

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý II/2021	Quý II/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	80,903,235	
Chi phí nhân công	2,193,085,113	1,750,771,910
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13,681,151	113,352,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35,306,229,141	
Chi phí khác bằng tiền	2,566,331,587	686,670,196
	40,160,230,227	2,550,794,106

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18,638,143,334	-	8,768,406,418	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	369,570,762,521	-	293,824,684,924	-
Các khoản cho vay	136,694,427,035	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	557,475,722,245	-	-	-
Đầu tư dài hạn	649,082,660,000	(72,597,827,389)	649,082,660,000	(57,531,371,041)
	1,731,461,715,135	(72,597,827,389)	951,675,751,342	(57,531,371,041)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	659,378,795,724	293,138,473,090

Phải trả người bán, phải trả khác	449,853,907,007	3,042,704,922,251
Chi phí phải trả	564,035,673	759,025,984
	<u>1,109,796,738,404</u>	<u>3,336,602,421,325</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 30/06/2021				
Đầu tư dài hạn	-	-	576,484,832,611	576,484,832,611
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>576,484,832,611</u>	<u>576,484,832,611</u>
Tại ngày 01/01/2021				
Đầu tư dài hạn	-	-	591,551,288,959	591,551,288,959
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>591,551,288,959</u>	<u>591,551,288,959</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 30/06/2021				
Tiền và tương đương tiền	18,638,143,334	-	-	18,638,143,334

Phải thu khách hàng, phải thu khác	364,264,518,131	5,306,244,390	-	369,570,762,521
Các khoản cho vay	136,694,427,035	-	-	136,694,427,035
	519,597,088,500	5,306,244,390	-	524,903,332,890
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và tương đương tiền	8,768,406,418	-	-	8,768,406,418
Phải thu khách hàng, phải thu khác	128,878,396,835	164,946,288,089	-	293,824,684,924
	137,646,803,253	164,946,288,089	-	302,593,091,342

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2021				
Vay và nợ	659,378,795,724	-	-	659,378,795,724
Phải trả người bán, phải trả khác	252,963,463,071	196,890,443,936	-	449,853,907,007
Chi phí phải trả	564,035,673	-	-	564,035,673
	912,906,294,468	196,890,443,936	-	1,109,796,738,404
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	293,138,473,090	-	-	293,138,473,090
Phải trả người bán, phải trả khác	3,018,781,842,806	23,923,079,445	-	3,042,704,922,251
Chi phí phải trả	759,025,984	-	-	759,025,984
	3,312,679,341,880	23,923,079,445	-	3,336,602,421,325

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần. Tính đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính này, không có sự kiện hay dấu hiệu nào ảnh hưởng đến tính hoạt động liên tục của Công ty.

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 20/01/2021, Công ty đã hoàn thành việc phát hành và chào bán cổ phiếu ra công chúng để tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ/THĐ ngày 29/02/2020, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường lần 2 năm 2020 số 11/2020/NQ-ĐHĐCĐ/THĐ ngày 15/08/2020 và Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 272/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20/11/2020. Tổng số lượng cổ phiếu đã chào bán thành công cho cổ đông hiện hữu là 296.100.000 cổ phiếu, tương ứng với mệnh giá là 2.961.000.000.000 VND, giá chào bán 10.000 VND/cổ phiếu. Tổng số tiền thu ròng về từ đợt phát hành cổ phiếu là 2.960.751.500.000 VND.

Công ty đã thực hiện thanh toán tiền mua cổ phần Công ty CP - ThaiGroup cho các cá nhân với số tiền là 2.954.000.000.000 VND, số tiền còn lại được bổ sung vốn lưu động của Công ty.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty CP - Tập đoàn Thaicorp (Thaicorp) (*)	Công ty con
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển THD	Công ty con
- Công ty TNHH MTV Thaiholdings Hà Nam	Công ty con
- Công ty CP Đầu tư Thaihomes	Công ty con
- Công ty CP Tôn Đản Hà Nội	Công ty con (Công ty con của Thaicorp)
- Công ty CP Du lịch Kim Liên	Công ty con (Công ty con của Thaicorp)
- Công ty CP Enclave Phú Quốc	Công ty con (Công ty con của Thaicorp)
- Công ty TNHH ĐT & PT Thành Long	Công ty con (Công ty con của Thaicorp)
- Công ty TNHH Link Group	Công ty con (Công ty con của Thaicorp)
- Công ty CP Thương mại Tplus Quốc tế	Công ty liên kết
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Vinakanto	Bên liên quan với Cổ đông lớn
- Tổng Công ty Cổ phần bảo hiểm Xuân Thành	Bên liên quan với Cổ đông lớn
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Xuân Thành	Bên liên quan với Cổ đông lớn
- Công ty CP Xi măng Xuân Thành	Bên liên quan với Cổ đông lớn
- Công ty TNHH Đầu tư TM Sunrise	Bên liên quan với Cổ đông lớn
- Công ty TNHH Đầu tư Thủy điện Quảng Nam	Bên liên quan với Cổ đông lớn

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Quý II/2021 VND	Quý II/2020 VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	5,464,317,998	419,666,351
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Vinakanto	921,153,818	419,666,351
- Tổng Công ty Cổ phần bảo hiểm Xuân Thành	3,689,806,740	
- Công ty CP Enclave Phú Quốc	853,357,440	
- Công ty cổ phần thương mại Tplus quốc tế	-	
- Công ty TNHH Đầu tư TM Sunrise	-	
Mua hàng hóa, dịch vụ	12,164,520,790	249,047,294,888
- Công ty CP Tôn Đản Hà Nội	12,164,520,790	249,047,294,888
Giá vốn	34,487,491,002	4,908,872,613
- Công ty CP Tôn Đản Hà Nội	34,487,491,002	4,908,872,613
Chi cho vay vốn	22,600,000,000	-
- Công ty CP - Tập đoàn Thaicorp	22,600,000,000	
Thu lại tiền cho vay	22,600,000,000	-
- Công ty CP - Tập đoàn Thaicorp	22,600,000,000	
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu khách hàng	894,666,167	958,274,960

- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Vinakanto	-	-
- Công ty cổ phần thương mại Tplus quốc tế	-	-
- Tổng Công ty Cổ phần bảo hiểm Xuân Thành	894,666,167	958,274,960
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Xuân Thành	-	-
Phải thu khác	5,082,827,726	193,946,288,089
- Công ty CP Thương mại Tplus Quốc tế	-	19,000,000,000
- Công ty CP Du lịch Kim Liên	4,514,459,833	2,446,288,089
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển THD	-	10,000,000,000
- Công ty TNHH Đầu tư thương mại Sunrise	68,367,893	-
- Công ty CP Tôn Đản Hà Nội	500,000,000	162,500,000,000
Phải trả cho người bán	6,218,610,745	11,115,831,880
- Công ty CP Tôn Đản Hà Nội	-	4,897,221,135
- Công ty CP Xi măng Xuân Thành	6,218,610,745	6,218,610,745
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Xuân Thành	-	-
Phải trả khác	68,826,369,427	1,239,473,602,467
- Ông Nguyễn Đức Thụy	-	1,220,000,000,000
- Công ty TNHH MTV Thaiholdings Hà Nam	2,625,796,569	826,531,605
- Công ty CP Enclave Phú Quốc	10,529,496,034	18,647,070,862
- Công ty TNHH Đầu tư TM Sunrise	22,271,959,908	-
- Công ty cổ phần thương mại Tplus quốc tế	938,693,184	-
- Công ty TNHH Đầu tư Thủy điện Quảng Nam	32,460,423,732	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Quý II/2021

VND

- Thu nhập của Tổng Giám đốc 22,342,146
- Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị 146,054,819



Lê Thị Trang

Người lập biểu

Hà Nội, Ngày 27 tháng 07 năm 2021



Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Dũng

Tổng Giám đốc